

Số: 156/TB-MNCB

Gia Lâm, ngày 08 tháng 10 năm 2024

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về cơ sở giáo dục và thu chi tài chính năm học 2024-2025

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, Trường Mầm non Cỏ Bi công khai thông tin về cơ sở giáo dục và thu chi tài chính năm học 2023-2024 nội dung cụ thể như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường mầm non Cỏ Bi

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử)

- Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục: 107 đường Cỏ Bi – xã Cỏ Bi - Gia Lâm – Hà Nội

- Điện thoại: 02438767789

- Địa chỉ thư điện tử: mncobi-gl@hanoiedu.vn

- Cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục:

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có)

- Công lập Nhà trường hoạt động theo quy chế hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng.

- Nhà trường thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn của trường mầm non theo quy định trong Điều lệ trường mầm non (Ban hành kèm theo Thông tư 52/TT-BGD ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT).

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

Thực hiện đổi mới căn bản toàn diện giáo dục: Tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, nhu cầu học tập của nhân dân; tập trung thực hiện tốt công tác chăm sóc giáo dục toàn diện cả về phẩm chất và năng lực của trẻ mầm non, quan tâm đến dạy người và dạy kiến thức, kĩ năng, chú trọng bồi dưỡng đạo đức nhà giáo, ứng xử văn hóa trong trường học.



* **Tầm nhìn:** Phần đầu xây dựng nhà trường có cơ sở vật chất khang trang, hiện đại, đáp ứng mọi điều kiện dạy và học trong giai đoạn mới. Nâng cao vị thế của nhà trường giữ vững trong tốp đầu của GDMN Gia Lâm; Giáo viên, học sinh luôn tự tin, năng động và luôn có khát vọng vươn lên. Phần đầu duy trì đạt kiểm định chất lượng mức độ 3 và trường đạt chuẩn mức độ 2.

* **Sứ mệnh:**

Tạo dựng một môi trường học tập thân thiện, có kỷ cương, tình thương trách nhiệm, có chất lượng giáo dục cao hơn so với các trường MN trong cụm để mỗi học sinh đều được phát triển toàn diện. Đề ra sứ mệnh của nhà trường đó là giúp cho tất cả trẻ tới trường đều cảm thấy hạnh phúc, có cơ hội sáng tạo và thể hiện tài năng. Là tiền đề để tạo ra những công dân toàn cầu trong tương lai.

* **Các giá trị cốt lõi:**

- Tinh thần đoàn kết - Khát vọng vươn lên
- Tính trung thực - Lòng tự trọng
- Tinh thần trách nhiệm - Tính sáng tạo
- Dám nghĩ, dám làm- dám chịu trách nhiệm
- Tình nhân ái - Sự hợp tác

* **Mục tiêu:** Đổi mới toàn diện, xây dựng trường MN lấy trẻ làm trung tâm, giúp trẻ phát triển cả thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, những kỹ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi đáp ứng xu hướng hội nhập quốc tế trong giai đoạn hiện nay, nhà trường đã tập trung xây dựng các kế hoạch, nhiệm vụ chiến lược để thực hiện mục tiêu, cụ thể:

- Xây dựng môi trường GD thân thiện, hiện đại gắn gũi với thiên nhiên, sinh thái, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp đáp ứng tối đa nhu cầu hoạt động của trẻ. Đầu tư CSVC, các phòng học, các phòng chức năng, khu vui chơi với đầy đủ các trang thiết bị, đồ dùng, đồ chơi, học liệu đồng bộ, hiện đại dẫn hướng tới mô hình trường MN chất lượng cao, duy trì đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

- Nâng cao trình độ chuyên môn trên chuẩn cho ngũ GV; không chỉ dừng lại ở việc GV được đào tạo kiến thức nền với trình độ sư phạm MN theo quy định mà cần trang bị cho GV những kiến thức kỹ năng sư phạm theo hướng tiếp cận các phương pháp dạy học tiên tiến, tiến tới đủ năng lực triển khai chương trình chuẩn quốc tế.

- Phát triển chương trình GD phù hợp với yêu cầu, đòi hỏi của thực tiễn và mô hình trường MN chất lượng cao và xu hướng hội nhập quốc tế dựa trên nền tảng Chương trình GDMN của Bộ GDĐT. Phát huy thế mạnh của nhà trường đó là lĩnh vực phát triển vận động, phát triển nhận thức, phát triển tình cảm, kỹ năng

xã hội. Đặc biệt chú trọng đến việc phát triển năng lực cá nhân, khả năng tư duy sáng tạo và khả năng giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống của trẻ.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

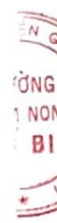
Trường MN Cổ Bi nằm ở trung tâm huyện Gia Lâm. Trường được thành lập từ năm 1961, năm 2008 trường chuyển từ mầm non bán công thành trường Công lập theo Quyết định số 767/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2008 của UBND huyện Gia Lâm về việc chuyển trường mầm non bán công sang trường mầm non công lập. Trường có tổng diện tích là 8835 m² với 01 điểm trường, đặt tại 107 đường Cổ Bi – Gia Lâm – Hà Nội.

Trong những năm qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng ủy, UBND xã Cổ Bi, Phòng GDĐT Gia Lâm, Trường MN Cổ Bi đã không ngừng phát triển cả về chất lượng và số lượng. Trường được xây dựng khang trang, có đầy đủ các trang thiết bị, đồ dùng đồ chơi đáp ứng nhu cầu dạy và học. Môi trường giáo dục, cảnh quan sư phạm nhà trường luôn được quan tâm, có nhiều đổi mới, chuyển biến rõ nét. Sân chơi, bồn hoa cây cảnh được bố trí, sắp xếp hợp lý, thuận lợi cho trẻ vui chơi, đảm bảo an toàn cho trẻ. Nhà trường đã tạo được khuôn viên: Xanh - Sạch - Đẹp, xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực. Công tác phát triển số lượng hàng năm luôn đạt chỉ tiêu. Chất lượng CSGD trẻ được cân đối giữa nuôi và dạy đảm bảo vệ sinh an toàn cho trẻ cả về thể chất và tinh thần. Chất lượng giáo dục toàn diện được nâng cao và duy trì bền vững. Các đoàn thể trong nhà trường được phát triển mạnh mẽ, hoạt động tích cực. Nhà trường thực hiện tốt các phong trào thi đua, các cuộc vận động, chất lượng CSGD trẻ ngày càng được nâng lên. Ngày 09/02/2022 nhà trường được công nhận trường MN đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2; được công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3.

Năm học 2024-2025, nhà trường có tổng số 54 CBGVNV (Trong đó có 03 CBQL, 37 GV, 14 NV); CBQL, GV và NV hành chính trong biên chế và hợp đồng Nghị quyết 111 đều đạt trình độ chuẩn và trên chuẩn; nhân viên nuôi dưỡng có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức về vệ sinh an toàn thực phẩm. Tại thời điểm tháng 9/2024 có 448 học sinh đang theo học tại trường.

Trong những năm qua, với tinh thần đoàn kết, sự cố gắng nỗ lực của tập thể CB, GV, NV, trường MN Cổ Bi nhiều năm liên tục chi bộ được xếp loại HTSXNV, HTTNV, trường đạt danh hiệu Tập thể LĐTT xuất sắc cấp Thành phố, 01 năm đạt cờ thi đua của Thành phố, 01 năm được UBND thành phố tặng Bằng khen, Cơ quan văn hóa; công đoàn, chi đoàn đạt vững mạnh, vững mạnh xuất sắc.

Để đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục MN trong giai đoạn hiện nay với mục tiêu xây dựng trường MN hạnh phúc lấy trẻ làm trung tâm, nhà trường đã quan tâm bồi dưỡng đội ngũ CBGV có đủ trình độ, năng lực thực hiện công



tác CSGD trẻ. Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học thường xuyên được bổ sung, tu sửa, thay thế kịp thời đáp ứng cho việc dạy và học nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

Nhà trường xác định rõ: Trong sự nghiệp đổi mới của đất nước với công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa, giáo dục giữ một vị trí quan trọng trong việc nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài góp phần vào việc xây dựng nền kinh tế tri thức và GDMN chính là nền tảng đầu tiên của một xã hội phát triển trong tương lai.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử:

Họ và Tên: Phùng Thị Diệu Hương

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Cổ Bi- Gia Lâm- Hà Nội

Số điện thoại: 02438767789

Địa chỉ thư điện tử: mncobi-gl@hanoiedu.vn

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có)

Trường được thành lập từ năm 1961, được chuyển sang trường Công lập theo Quyết định số 767/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2008 của UBND huyện Gia Lâm về việc chuyển trường mầm non bán công sang trường mầm non công lập.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

Hội đồng trường nhiệm kì 2022-2027 được thành lập tại Quyết định số 7608/QĐ-UBND ngày 29/11/2022 của Phó Chủ tịch UBND huyện Gia Lâm về việc công nhận Hội đồng trường MN Cổ Bi nhiệm kì 2022-2027.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục

- Hiệu trưởng đ/c Phùng Thị Diệu Hương được điều động về trường MN Cổ Bi ngày 01/6/2018 tại Quyết định số 4317/QĐ-UBND ngày 31/5/2018 của Chủ tịch UBND huyện Gia Lâm về việc điều động cán bộ quản lý, công chức. Đ/c được bổ nhiệm lại Quyết định số 2113/QĐ-UBND ngày 29/5/2023 v/v bổ nhiệm lại viên chức lãnh đạo, quản lý.

- Phó hiệu trưởng Đinh Thị Hồng được bổ nhiệm ngày 01/7/2017 tại Quyết định số 11491/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 của Chủ tịch UBND huyện Gia Lâm về việc bổ

nhiệm cán bộ quản lý trường học. Đ/c được bổ nhiệm lại tại Quyết định số 7864/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 V/v bổ nhiệm lại cán bộ quản lý trường học.

- Phó hiệu trưởng Hoàng Thị Thu Hà được điều động và bổ nhiệm theo Quyết định số 6068/QĐ-UBND ngày 13/8/2020 của Chủ tịch UBND huyện Gia Lâm về việc điều động và bổ nhiệm viên chức cán bộ quản lý trường học.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

* Quy chế hoạt động

- Tập trung dân chủ.

- Điều hành theo chế độ thủ trưởng.

- Cán bộ, giáo viên, nhân viên của trường làm việc theo Quy chế.

* Chức năng nhiệm vụ của cơ sở giáo dục

- Xây dựng phương hướng, chiến lược phát triển nhà trường theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, bảo đảm phù hợp điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, tầm nhìn, sứ mệnh và các giá trị cốt lõi của nhà trường.

- Tổ chức thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 06 tuổi theo chương trình giáo dục mầm non do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Chủ động đề xuất nhu cầu, tham gia tuyển dụng cán bộ, giáo viên, nhân viên trong trường công lập; quản lý, sử dụng cán bộ, giáo viên, nhân viên để thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em.

- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định. Công bố công khai mục tiêu, chương trình, kế hoạch giáo dục, điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của nhà trường trong quản lý hoạt động giáo dục.

- Huy động trẻ em lứa tuổi mầm non đến trường; quản lý trẻ em; tổ chức giáo dục hoà nhập cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em khuyết tật; thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi trong phạm vi được phân công; thực hiện hỗ trợ các cơ sở giáo dục mầm non khác trên địa bàn nâng cao chất lượng tổ chức hoạt động giáo dục theo phân công của cấp có thẩm quyền.

- Huy động, quản lý và sử dụng các nguồn lực theo quy định của pháp luật; xây dựng cơ sở vật chất theo yêu cầu chuẩn hóa, hiện đại hóa.

- Tham mưu với chính quyền, phối hợp với gia đình hoặc người chăm sóc trẻ em và tổ chức, cá nhân để thực hiện hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em.

- Tổ chức cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và trẻ em tham gia các hoạt động phù hợp trong cộng đồng.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

* Chức năng nhiệm vụ của các thành viên trong nhà trường.

- Nhiệm vụ, quyền hạn của Hiệu trưởng: Thực hiện đúng các nhiệm vụ, quyền hạn ghi tại điểm 01 Điều 10 Điều lệ trường Mầm non.

- Nhiệm vụ, quyền hạn của Phó hiệu trưởng (tại điểm 2 điều 10 Điều lệ trường mầm non và thực hiện những nhiệm vụ do hiệu trưởng phân công).

- Chức năng, nhiệm vụ của giáo viên. Giáo viên mầm non: Là người trực tiếp làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em trong nhà trường. Nhiệm vụ chung của giáo viên: Thực hiện nghiêm túc 6 nhiệm vụ của giáo viên ghi tại Điều 27 Điều lệ trường Mầm non (Ban hành kèm theo Thông tư 52/TT-BGD ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT), và thực hiện theo nhiệm vụ do hiệu trưởng phân công.

- Nhiệm vụ của nhân viên thực hiện theo Điều 28 (Ban hành kèm theo Thông tư 52/TT-BGD ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT), và thực hiện những nhiệm vụ do hiệu trưởng phân công theo đề án vị trí việc làm.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

- Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục ngày 31/12/2023 Kế hoạch phát triển giáo dục giai đoạn 2024-2030;

- Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học số 106/KH-MNCB ngày 10/9/2024.

- Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục: QĐ số 118/QĐ-MNCB ngày 12/10/2024 Quyết định về việc ban hành Quy chế dân chủ trong trường MN Cổ Bi.

- Các nghị quyết của hội đồng trường: Biên bản họp HĐT nhiệm kì 2022-2027;

- Quyết định ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường MN Cổ Bi từ năm học 2021 -2022;

- Chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục:

- Kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có): Quy chế chi tiêu nội bộ nguồn chi ngân sách cấp hàng năm; quy chế chi tiêu nội bộ các khoản thu trong nhà trường (chỉ công khai nội bộ)

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN:

| STT | Nội dung | Tổng số | Trình độ đào tạo | | | | | Hạng chức danh nghề nghiệp | | | Chuẩn nghề nghiệp | | | HT BDTX | |
|-----|---|-----------|------------------|----------|-----------|-----------|----------|----------------------------|----------|-----------|-------------------|-----------|-----------|----------|-----------|
| | | | T | S | ĐH | CD | TC | Dưới TC | Hạng IV | Hạng III | Hạng II | XS | Khá | | TB |
| | Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên | 54 | | 2 | 23 | 25 | 1 | 3 | 3 | 25 | 12 | 19 | 20 | 0 | 40 |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|------------|-----------------------|-----------|--|-----------|-----------|----------|----------|----------|-----------|----------|-----------|-----------|--|-----------|
| I | Giáo viên | 37 | | 21 | 16 | 0 | | 3 | 25 | 9 | 16 | 20 | | 37 |
| 1 | Nhà trẻ | 10 | | 6 | 4 | 0 | | 0 | 9 | 1 | 3 | 6 | | 10 |
| 2 | Mẫu giáo | 27 | | 15 | 12 | 0 | | 3 | 16 | 8 | 13 | 14 | | 27 |
| II | Cán bộ quản lý | 3 | | 2 | 1 | | | | 0 | 3 | 3 | | | 3 |
| 1 | Hiệu trưởng | 1 | | 1 | | | | | | 1 | 1 | | | 1 |
| 2 | Phó hiệu trưởng | 2 | | 1 | 1 | | | | 0 | 2 | 2 | | | 2 |
| III | Nhân viên | 14 | | | 1 | 9 | 1 | 3 | | | | | | |
| 1 | Nhân viên văn thư | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nhân viên kế toán | 1 | | | 1 | | | | | | | | | |
| 3 | Thủ quỹ | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Nhân viên y tế | 1 | | | | | 1 | | | | | | | |
| 5 | Nhân viên khác | 0 | | | | 0 | | | | | | | | |
| 6 | Cô nuôi | 9 | | | | 9 | | | | | | | | |
| 7 | Bảo vệ | 3 | | | | | | 3 | | | | | | |

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | Nội dung | Số lượng | Bình quân |
|------------|---|---------------------------|----------------------------|
| I | Tổng số phòng | 16 | 3.04m ² /trẻ em |
| II | Loại phòng học | | |
| 1 | Phòng học kiên cố | 16(1360 m ²) | 3.04 m ² / trẻ |
| 2 | Phòng học bán kiên cố | 0 | - |
| 3 | Phòng học tạm | 0 | - |
| 4 | Phòng học nhờ | 0 | - |
| III | Số điểm trường | 1 | - |
| IV | Tổng diện tích đất toàn trường (m²) | 8835 | 19.7 m ² /trẻ |
| V | Tổng diện tích sân chơi (m²) | 6225 | 13.89 m ² /trẻ |
| VI | Tổng diện tích một số loại phòng | | |
| 1 | Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²) | 1360 m ² | 3.04 m ² / trẻ |
| 2 | Diện tích phòng ngủ (m ²) | | |
| 3 | Diện tích phòng vệ sinh (m ²) | 480m ² | 1.07m ² /trẻ |
| 4 | Diện tích hiên chơi (m ²) | 640 m ² | 1.43 m ² /trẻ |

| | | | | | | |
|-------------|--|--------------------|--------------------|-------------------------|---------------------------|--------------------------|
| 5 | Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²) | | 160 m ² | 0.36m ² /trẻ | | |
| 6 | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²) | | 160 m ² | 0.36m ² /trẻ | | |
| 7 | Diện tích nhà bếp và kho (m ²) | | 180 m ² | 0.4m ² /trẻ | | |
| VII | Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ) | | | 1 bộ/nhóm (lớp) | | |
| 1 | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định | | 16 | 1 bộ/nhóm (lớp) | | |
| 2 | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định | | 16 | 1 bộ/nhóm (lớp) | | |
| VIII | Tổng số đồ chơi ngoài trời | | | 24 | | |
| IX | Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...) | | 32 | | | |
| X | Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định) | | | | | |
| 1 | Ti vi | | 23 | | | |
| 2 | Đàn | | 7 | | | |
| 3 | Máy in | | 14 | | | |
| 4 | Bàn ghế | | 250 bộ | | | |
| XI | Nhà vệ sinh | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh | | Số m ² /trẻ em | |
| | | | Chung | Nam/Nữ | Chung | Nam/Nữ |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh* | 4 | | 16 | | 1.07 m ² /trẻ |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* | | | | | |
| | | | | | Có | Không |
| XII | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh | | | x | | |
| XIII | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng) | | | x | | |
| XIV | Kết nối internet | | | x | | |
| XV | Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục | | | x | | |
| XVI | Tường rào xây | | | x | | |

IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

| STT | Nội dung | Tổng số trẻ em | Nhà trẻ | | | Mẫu giáo | | |
|------------|--|----------------|-----------------|------------------|------------------|-----------|------------|------------|
| | | | 3-12 tháng tuổi | 13-24 tháng tuổi | 25-36 tháng tuổi | 3-4 tuổi | 4-5 tuổi | 5-6 tuổi |
| I | Tổng số trẻ em | 448 | | | 73 | 97 | 117 | 161 |
| 1 | Số trẻ em nhóm ghép | | | | | | | |
| 2 | Số trẻ em học 1 buổi/ngày | | | | | | | |
| 3 | Số trẻ em học 2 buổi/ngày | 448 | | | 73 | 97 | 117 | 161 |
| 4 | Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập | | | | | | | |
| II | Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú | 448 | | | 73 | 97 | 117 | 161 |
| III | Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe | 448 | | | 73 | 97 | 117 | 161 |
| IV | Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng | 448 | | | 73 | 97 | 117 | 161 |
| V | Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em | 448 | | | 73 | 97 | 117 | 161 |
| 1 | Số trẻ cân nặng bình thường | 431 | | | 71 | 91 | 116 | 153 |
| 2 | Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân | 9 | | | 2 | 5 | 0 | 2 |
| 3 | Số trẻ có chiều cao bình thường | 442 | | | 72 | 95 | 116 | 159 |
| 4 | Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi | 6 | | | 1 | 2 | 1 | 2 |
| 5 | Số trẻ thừa cân béo phì | 8 | | | 0 | 1 | 1 | 6 |
| VI | Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục | 448 | | | 73 | 97 | 117 | 161 |
| 1 | Chương trình giáo dục nhà trẻ | 73 | | | 73 | | | |
| 2 | Chương trình giáo dục mẫu giáo | 375 | | | | 97 | 117 | 161 |

V. THU, CHI TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo:

- Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí);

| TT | Nội dung | Tồn năm trước chuyển sang (đ) | Thu (đ) | Chi (đ) | Tồn |
|----|-----------------|-------------------------------|----------------------|----------------------|---|
| I | Năm 2023 | 114.502.000 | 6.674.552.000 | 6.763.225.634 | 25.828.366 |
| 1 | Nguồn NSNN | | 6.268.407.000 | 6.268.407.000 | 0 |
| 2 | Nguồn học phí | 114.502.000 | 406.145.000 | 494.818.634 | 25.828.366 Trong đó: CCTL:5.346.837; trích quỹ: 20.481.529 |
| II | Năm 2024 | 5.346.837 | 7.373.130.000 | 5.730.946.120 | 1.647.530.717 |
| 1 | Nguồn NSNN | | 7.180.000.000 | 5.537.574.302 | 1.642.425.698 |
| 2 | Nguồn học phí | 5.346.837 | 193.130.000 | 193.371.818 | 5.105.019 |

- Các khoản thu khác từ người học năm học 2023-2024;

| TT | Nội dung | Năm học 2023 - 2024 | | |
|----|-------------------------------------|---------------------|---------------|-----|
| | | Thu | Chi | Tồn |
| | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1 | Tiền ăn bán trú | 2.056.208.000 | 2.056.208.000 | 0 |
| 2 | Tiền chăm sóc bán trú | 626.400.000 | 626.400.000 | 0 |
| 3 | Tiền trang thiết bị phục vụ bán trú | 76.500.000 | 76.500.000 | 0 |
| 4 | Tiền nước uống | 50.328.000 | 50.328.000 | 0 |
| 5 | Tiền học hè | 467.400.000 | 467.400.000 | 0 |
| 6 | Tiền học phẩm | 76.500.000 | 76.500.000 | 0 |

- Kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài: Không có

- Nguồn thu khác và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác): Không có

b) Các khoản chi phân theo:

- Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...

- Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mượn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, phát triển đội ngũ,...).

- Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...)

- Chi khác:

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm:

Dự kiến thu năm học 2024-2025:

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức thu (đồng/học sinh) | Ghi chú |
|----|---|-------------|-------------------------|---------|
| 1 | + Học phí (Không bao gồm trẻ em 5 tuổi) + Trẻ em 5 tuổi được miễn học phí | đồng | 95.000đ/tháng | |
| 2 | Dịch vụ phục vụ Bán trú | | | |
| | + Tiền ăn | đồng | 28.000đ/ngày | |
| | + Tiền chăm sóc bán trú | đồng | 235.000đ/tháng | |
| | + Tiền TTBPV bán trú | đồng | 200.000đ/năm | |
| 3 | Tiền nước uống | đồng | 15.000đ/tháng | |
| 4 | Tiền trông giữ ngày thứ 7 | đồng | 70.000đ/ngày | |
| 5 | Tiền hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa | đồng | 120.000đ/tháng/ môn | |
| 6 | Làm quen tiếng anh | đồng | 200.000đ/tháng | |

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học

- Miễn giảm học phí năm học 2023-2024: Không có
- Hỗ trợ ăn trưa: Không có

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có): không**5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.**

Thực hiện theo Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC./.

Nơi nhận:

- CBGVNV (b/c);
- Cổng thông tin điện tử (c/k);
- Lưu: VT.

**Phùng Thị Diệu Hương**